

Số: 7038 /BTC-ĐT

Hà Nội, ngày 28 tháng 5 năm 2015

V/v thông báo tình hình thanh toán
vốn đầu tư XDCB từ nguồn vốn
NSTW hỗ trợ có mục tiêu cho
NSDP và nguồn vốn TPCP 3 tháng
năm 2015

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

T. Bộ Tài chính thông báo tình hình thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc kế hoạch năm 2015 từ nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương và nguồn vốn trái phiếu Chính phủ từ đầu năm đến hết ngày 31/3/2015 của các địa phương cụ thể như sau:

- Nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương (bao gồm cả vốn Chương trình mục tiêu quốc gia) chi tiết theo Biểu số 01 đính kèm.

- Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ chi tiết theo Biểu số 02 đính kèm.

2. Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

2.1. Theo dõi sát tình hình thanh toán vốn của các dự án, thực hiện hợp giao ban định kỳ kiểm điểm tiến độ thực hiện và thanh toán vốn các dự án để làm rõ các nguyên nhân, vướng mắc trong việc quản lý thanh toán vốn, kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý các vướng mắc phát sinh, nhất là trong khâu giải phóng mặt bằng. Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương; nguồn vốn trái phiếu Chính phủ kế hoạch năm 2015 đảm bảo đến hết thời hạn được thanh toán giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn nhà nước giao.

2.2. Thực hiện nghiêm quy định của Luật Đầu tư công và các quy định về quản lý vốn đầu tư, xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ theo Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ theo đúng tinh thần chỉ đạo điều hành của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 21/4/2015 về việc tăng cường chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính – ngân sách nhà nước năm 2015.

Bộ Tài chính thông báo để các địa phương biết và phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Kho bạc Nhà nước;
- Sở Tài chính, KBNN các tỉnh (thành phố) trực thuộc Trung ương;
- Vụ NSNN;
- Lưu: VT, Vụ ĐT.



TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỐN 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo công văn số 7038/BTC-ĐT ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Địa phương	Kế hoạch vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	Vốn đã thanh toán từ đầu năm đến hết ngày 31/3/2014	Tỷ lệ (%) giải ngân vốn 3 tháng đầu năm/kế hoạch năm
A	B	1	2	3=2/1
	Tổng số	36.514.037,0	7.550.089,2	20,7%
1	Hà Nam	423.660,0	243.599,0	57,5%
2	Ninh Bình	434.200,0	242.825,0	55,9%
3	Hà Nội	283.800,0	144.800,5	51,0%
4	Đồng Tháp	332.000,0	165.013,4	49,7%
5	Thái Bình	623.000,0	254.940,2	40,9%
6	Hà Giang	1.099.030,0	417.902,8	38,0%
7	Ninh Thuận	430.415,0	150.965,3	35,1%
8	Thanh Hoá	1.656.800,0	549.348,4	33,2%
9	Nam Định	759.985,0	246.671,0	32,5%
10	Tây Ninh	244.000,0	76.715,0	31,4%
11	Hoà Bình	745.700,0	222.713,5	29,9%
12	Hậu Giang	384.000,0	111.535,5	29,0%
13	Đắk Lắk	552.000,0	156.593,1	28,4%
14	Nghệ An	1.261.980,0	349.699,7	27,7%
15	Bắc Kạn	401.140,0	109.951,9	27,4%
16	Vĩnh Long	194.600,0	50.760,8	26,1%
17	Bình Phước	391.600,0	92.715,9	23,7%
18	Hải Dương	278.300,0	64.269,5	23,1%
19	Đà Nẵng	433.800,0	99.271,0	22,9%
20	Bắc Ninh	214.800,0	48.464,0	22,6%
21	Vĩnh Phúc	121.500,0	27.206,0	22,4%
22	Sóc Trăng	445.500,0	99.417,0	22,3%
23	Kon Tum	612.410,0	135.629,3	22,1%
24	Lâm Đồng	465.250,0	102.526,0	22,0%
25	Thái Nguyên	672.750,0	147.580,0	21,9%
26	Bình Thuận	317.835,0	68.404,0	21,5%
27	Lai Châu	1.092.340,0	230.599,4	21,1%
28	Kiên Giang	798.400,0	165.568,5	20,7%

29	Quảng Trị	623.350,0	118.573,0	19,0%
30	Quảng Ngãi	809.730,0	153.509,0	19,0%
31	Phú Yên	511.000,0	94.976,0	18,6%
32	Lạng Sơn	666.000,0	123.594,3	18,6%
33	Bình Định	592.300,0	109.796,7	18,5%
34	Quảng Nam	1.285.520,0	236.228,1	18,4%
35	Long An	273.700,0	48.432,6	17,7%
36	Phú Thọ	1.091.000,0	184.081,0	16,9%
37	Hà Tĩnh	1.424.420,0	240.052,1	16,9%
38	Quảng Bình	863.770,0	142.537,0	16,5%
39	Hưng Yên	209.400,0	34.263,9	16,4%
40	Thừa Thiên - Huế	627.300,0	97.183,4	15,5%
41	Bạc Liêu	304.200,0	43.399,0	14,3%
42	Đắk Nông	608.150,0	85.443,4	14,0%
43	Cần Thơ	190.200,0	25.581,2	13,4%
44	Cao Bằng	740.160,0	98.623,7	13,3%
45	Bắc Giang	561.155,0	73.887,3	13,2%
46	Trà Vinh	541.150,0	71.064,3	13,1%
47	Yên Bái	570.890,0	71.842,0	12,6%
48	Cà Mau	366.800,0	45.155,0	12,3%
49	Tiền Giang	361.830,0	43.370,0	12,0%
50	Bến Tre	407.400,0	48.234,0	11,8%
51	Sơn La	967.230,0	105.234,8	10,9%
52	Hải Phòng	648.300,0	69.628,0	10,7%
53	Lào Cai	1.187.680,0	119.600,0	10,1%
54	Điện Biên	1.046.370,0	104.588,0	10,0%
55	Gia Lai	659.000,0	54.201,0	8,2%
56	Tuyên Quang	565.900,0	44.328,4	7,8%
57	Quảng Ninh	651.900,0	42.857,0	6,6%
58	Khánh Hoà	369.600,0	23.322,2	6,3%
59	An Giang	473.100,0	20.319,4	4,3%
60	Đồng Nai	96.500,0	498,0	0,5%
61	TP. Hồ Chí Minh	348.000,0	0,0	0,0%
62	Bình Dương	39.237,0	0,0	0,0%
63	Bà Rịa - Vũng Tàu	161.000,0	0,0	0,0%

**TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 CÁC
LĨNH VỰC GIAO THÔNG, THỦY LỢI, Y TẾ, CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG
THÔN MỚI VÀ ĐÓI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA
- ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

(Kèm theo công văn số 7038 /BTC-ĐT ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Địa phương	Kế hoạch vốn Trung ương giao năm 2015	Vốn đã thanh toán từ đầu năm đến hết ngày 31/3/2015	Tỷ lệ % thanh toán/kế hoạch
1	2	3	4	5=4/3
	TỔNG SỐ	30,736,556	4,440,196	14.4%
1	Thái Bình	842,771	553,701	65.7%
2	Nam Định	727,941	452,000	62.1%
3	Hà Tĩnh	1,269,907	384,195	30.3%
4	Cần Thơ	455,938	133,384	29.3%
5	Hưng Yên	652,083	180,618	27.7%
6	Hà Nam	724,192	200,435	27.7%
7	Bắc Ninh	572,888	154,584	27.0%
8	Sơn La	338,572	89,698	26.5%
9	Long An	587,903	146,737	25.0%
10	Đắk Nông	289,500	65,852	22.7%
11	Bắc Giang	719,328	154,372	21.5%
12	Đồng Nai	169,000	36,000	21.3%
13	Hòa Bình	494,071	103,496	20.9%
14	Bạc Liêu	450,739	90,147	20.0%
15	Đồng Tháp	336,249	59,303	17.6%
16	Quảng Nam	731,566	116,174	15.9%
17	Nghệ An	1,372,821	213,826	15.6%
18	Lai Châu	811,912	120,987	14.9%
19	Cà Mau	635,084	94,565	14.9%
20	Thái Nguyên	334,200	48,907	14.6%
21	Lâm Đồng	624,024	87,602	14.0%
22	Hải Dương	294,015	39,541	13.4%
23	Sóc Trăng	445,800	57,198	12.8%
24	Quảng Trị	290,000	35,644	12.3%
25	Hà Nội	376,636	45,000	11.9%
26	Quảng Bình	428,000	50,218	11.7%

1	2	3	4	5=4/3
27	Ninh Thuận	917,893	106,091	11.6%
28	Bình Định	210,186	19,196	9.1%
29	Hà Giang	428,417	39,090	9.1%
30	Thừa Thiên Huế	433,968	37,150	8.6%
31	Yên Bái	360,094	30,756	8.5%
32	Ninh Bình	1,863,303	157,478	8.5%
33	Hậu Giang	516,775	39,131	7.6%
34	Quảng Ngãi	514,773	34,246	6.7%
35	Vĩnh Long	214,000	13,081	6.1%
36	Tiền Giang	369,468	22,443	6.1%
37	Gia Lai	206,340	12,219	5.9%
38	Phú Yên	796,173	45,357	5.7%
39	Tuyên Quang	211,844	10,785	5.1%
40	Hải Phòng	219,000	10,806	4.9%
41	Thanh Hóa	1,594,530	67,288	4.2%
42	Lào Cai	328,428	12,073	3.7%
43	Bình Thuận	434,177	14,093	3.2%
44	Đắk Lắk	596,104	13,135	2.2%
45	Bến Tre	199,550	4,305	2.2%
46	Kiên Giang	1,108,726	19,213	1.7%
47	Tây Ninh	58,529	914	1.6%
48	An Giang	656,000	8,302	1.3%
49	Vĩnh Phúc	62,060	490	0.8%
50	Lạng Sơn	366,585	2,778	0.8%
51	Bắc Kạn	238,276	1,328	0.6%
52	Bình Phước	100,584	381	0.4%
53	Cao Bằng	263,038	919	0.3%
54	Điện Biên	270,185	936	0.3%
55	Kon Tum	322,507	821	0.3%
56	Bà Rịa - Vũng Tàu	415,389	500	0.1%
57	Phú Thọ	830,837	705	0.1%
58	Quảng Ninh	73,000	0	0.0%
59	Đà Nẵng	299,000	0	0.0%
60	Khánh Hòa	40,000	0	0.0%
61	Bình Dương	53,000	0	0.0%
62	Trà Vinh	188,677	0	0.0%